

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến hết ngày 31/12/2012*

*Hà Nội, tháng 02 năm 2013*

## **MỤC LỤC**

| <b><u>Nội dung</u></b>               | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3                   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7-20                |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>588,422,117,432</b> | <b>633,917,069,607</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>183,234,194,897</b> | <b>119,403,026,916</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 183,234,194,897        | 4,804,195,566          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 114,598,831,350        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>23,694,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | 23,694,000,000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>108,705,581,467</b> | <b>106,150,895,412</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 86,798,382,456         | 66,520,925,669         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 23,989,276,966         | 39,783,309,809         |
| 3. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 2,329,863,868          | 3,916,084,884          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        |             | (4,411,941,823)        | (4,069,424,950)        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>280,014,350,045</b> | <b>360,634,078,601</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 280,014,350,045        | 360,634,078,601        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>16,467,991,023</b>  | <b>24,035,068,678</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 2,769,882,797          | 4,562,380,309          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 8,182,936,862          | 16,786,744,646         |
| 3. Các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 154        |             | 150,000,000            | 150,000,000            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 5,365,171,364          | 2,535,943,723          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>         | <b>200</b> |             | <b>292,890,379,473</b> | <b>215,766,936,118</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>273,656,353,637</b> | <b>199,247,734,608</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>7</b>    | 141,032,086,636        | 135,504,305,577        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 272,322,023,943        | 248,901,262,010        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (131,289,937,307)      | (113,396,956,433)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>8</b>    | 18,833,892,336         | 21,326,838,565         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 37,465,687,876         | 37,465,687,876         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (18,631,795,540)       | (16,138,849,311)       |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        |             | 113,790,374,665        | 42,416,590,466         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>1,397,200,000</b>   | <b>1,023,200,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | <b>9</b>    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | <b>10</b>   | 1,397,200,000          | 1,023,200,000          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>17,836,825,836</b>  | <b>15,496,001,510</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 16,920,054,244         | 14,540,490,883         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 916,771,592            | 955,510,627            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>881,312,496,905</b> | <b>849,684,005,725</b> |

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>     | <b>300</b> |             | <b>153,872,215,956</b> | <b>156,947,539,465</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>138,150,347,956</b> | <b>139,404,090,093</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        | 12          | 38,745,029,896         | 38,709,422,703         |
| 1. Phải trả người bán                   | 312        |             | 32,716,143,427         | 35,244,488,110         |
| 2. Người mua trả tiền trước             | 313        |             | 16,654,461,794         | 3,415,761,568          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314        | 11          | 41,524,660,397         | 49,064,648,154         |
| 4. Phải trả người lao động              | 315        |             | 6,285,626,843          | 8,129,916,882          |
| 5. Chi phí phải trả                     | 316        |             | 495,285,688            | 1,630,245,190          |
| 6. Phải trả nội bộ                      | 317        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 318        |             | -                      | -                      |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 319        | 12          | 1,729,139,911          | 3,209,607,486          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 320        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 323        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>15,721,868,000</b>  | <b>17,543,449,372</b>  |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |             | 1,000,000,000          | 2,821,581,372          |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn            | 337        |             | 321,868,000            | 321,868,000            |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 338        |             | 14,400,000,000         | 14,400,000,000         |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>           | <b>400</b> | <b>13</b>   | <b>725,872,584,039</b> | <b>692,736,466,260</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> |             | <b>725,872,584,039</b> | <b>690,488,215,433</b> |
| 1. Vốn điều lệ                          | 411        |             | 279,865,180,000        | 234,019,860,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 191,000,000,000        | 191,000,000,000        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                         | 416        |             | (10,491,434,356)       | (2,462,123,000)        |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             | 6,010,799,401          | 4,294,382,346          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 259,488,038,994        | 263,636,096,087        |
| <b>II. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>     | <b>421</b> |             | <b>1,567,696,910</b>   | <b>2,248,250,827</b>   |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>881,312,496,905</b> | <b>849,684,005,725</b> |



**Lee Jae Eun -**  
Tổng Giám đốc

**Cho Yong Hwan-**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Công tác Kế toán

**Nguyễn Bảo Ngọc -**  
Trưởng phòng Kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2012**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2012  | Quý 4 năm 2011  | Năm 2012        | Năm 2011        |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng                                               | 01    | 14          | 212,725,294,344 | 246,418,193,517 | 681,443,888,584 | 799,466,087,069 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | (153,196,545)   | (229,926,109)   | 190,485,811     | 798,216,445     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)                           | 10    | 14          | 212,878,490,889 | 246,648,119,626 | 681,253,402,773 | 798,667,870,624 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 15          | 143,105,263,157 | 154,311,012,824 | 441,264,322,737 | 481,092,885,063 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                             | 20    |             | 69,773,227,732  | 92,337,106,802  | 239,989,080,036 | 317,574,985,561 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 16          | 360,590,427     | 5,163,216,774   | 11,079,070,507  | 21,106,038,934  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 17          | (623,841,546)   | 2,428,675,703   | 4,230,539,147   | 13,811,867,337  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | -               | -               | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 28,441,028,478  | 30,731,454,786  | 69,894,204,641  | 73,075,204,204  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 27,501,561,289  | 21,308,928,264  | 78,464,788,732  | 60,844,357,091  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 14,815,069,938  | 43,031,264,823  | 98,478,618,023  | 190,949,595,863 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | -               | -               | -               | -               |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 4,363,796,563   | 132,113,131     | 9,826,888,195   | 1,644,551,901   |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                  | 40    |             | 321,139,769     | 511,333,361     | 340,376,108     | 1,467,939,035   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 4,042,656,794   | (379,220,230)   | 9,486,512,087   | 176,612,866     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 18          | 18,857,726,732  | 42,652,044,593  | 107,965,130,110 | 191,126,208,729 |
| 17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51)                             | 60    |             | 5,173,888,918   | 9,673,505,509   | 24,997,218,229  | 40,259,875,941  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                         | 62    |             | 13,683,837,814  | 32,978,539,084  | 82,967,911,882  | 150,866,332,788 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                       | 70    |             | 47,747,804      | 26,213,948      | (162,043,090)   | 93,296,321      |
|                                                                     |       |             | 13,636,090,010  | 32,952,325,136  | 83,129,954,971  | 150,773,036,467 |

Lee Jae Eun -  
 Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan -  
 Phó Tổng giám đốc phụ trách Công tác Kế toán

Nguyễn Bảo Ngọc -  
 Trưởng phòng Kế toán

Mẫu B 01a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số     | Năm 2012                 | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2011 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------------|
| 1                                                                   | 2         | 4                        | 5                            |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                          | 0         | 0                        | 0                            |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        | 769,249,768,391          | 1,018,746,510,317            |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        | (378,361,049,004)        | (895,060,983,375)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        | (106,103,740,717)        | (87,273,578,347)             |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             | 04        | (2,155,585,184)          | (3,848,299,089)              |
| 5. Tiền chi nộp thuế cho nhà nước                                   | 05        | (45,706,780,320)         | (33,589,697,343)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        | 43,890,257,815           | 324,000,000                  |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 07        | (65,084,357,852)         | (1,051,500,000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> | <b>215,728,513,129</b>   | <b>(1,753,547,837)</b>       |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                             | 0         |                          | 0                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 21        | (113,632,429,433)        | (48,396,895,090)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |                          | 25,646,617,284               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        | (8,000,000,000)          | (23,694,000,000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác     | 24        |                          | 0                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        | (374,000,000)            | (59,443,239,130)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |                          | 3,000,000,000                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        | 9,007,592,352            | 20,896,418,972               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> | <b>(112,998,837,081)</b> | <b>(81,991,097,964)</b>      |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                         | 0         |                          | 0                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |                          | 0                            |
| doanh nghiệp đã phát hành                                           | 32        | (8,029,311,356)          | (3,200,000,000)              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        | 109,416,468,821          | 115,440,585,076              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        | (108,815,656,532)        | (77,770,647,090)             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        |                          | 0                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        | (31,470,009,000)         | (29,164,425,627)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> | <b>(38,898,508,067)</b>  | <b>5,305,512,359</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>                | <b>50</b> | <b>63,831,167,981</b>    | <b>(78,439,133,442)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> | <b>119,403,026,916</b>   | <b>194,842,160,358</b>       |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> |                          | <b>0</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>               | <b>70</b> | <b>183,234,194,897</b>   | <b>116,403,026,916</b>       |



**Lê Jae Eun –**  
Tổng Giám đốc

**Cho Yong Hwan-**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Công tác Kế toán

**Nguyễn Bảo Ngọc -**  
Trưởng phòng Kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 12 ngày ngày 04/09/2012.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ chi nhánh tại tỉnh Hưng Yên: Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ chi nhánh tại Đồng Nai: Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Số lao động bình quân: 1.137 người

Tại ngày 30/09/2012, công ty có một công ty con là Công ty CP Mattpia Việt Nam, Công ty này được thành lập theo giấy Chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9,600,000,000 VND, số vốn thực góp của các cổ đông là 4,125,000,000 VND tại ngày 30/09/2012. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm, các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan, Theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty CP Mattpia Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con này tương đương là 5,568,000,000 VND. Tại ngày 31/12/2012, số vốn thực góp là 2,395,160,000 VND

Trong quý 4 năm 2012, công ty đã đầu tư thêm một công ty con ở nước ngoài là Công ty TNHH Everpia Camphuchia. Công ty này được thành lập theo giấy phép đầu tư số Co 2428E/2012 ký ngày 13/09/2012 do Bộ Thương Mại Campuchia cấp với số vốn điều lệ là 1.200.000.000 riel tương đương 500.000 USD, trong đó vốn góp của công ty CP Everpia Việt Nam là 300.000 USD. Công ty đã hoàn thành việc góp vốn trong quý 4 năm 2012.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Mẫu B 01a-DN

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chắn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

## **1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và báo cáo tài chính của các công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 30/09/2012. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ, Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị của lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu, Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con, Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại, Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 2010 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư.

*Công cụ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công cụ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó

Công cụ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Tiền và tương đương tiền :**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **Ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

Mẫu B 01a-DN

phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Thời gian |
|----------------------------|-----------|
|                            | Số năm    |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 - 30   |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 15   |
| Thiết bị văn phòng         | 06 - 08   |
| Phương tiện vận tải        | 09 - 10   |
| Tài sản khác               | 04 - 10   |

**Tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                      | Thời gian |
|----------------------|-----------|
|                      | Số năm    |
| Thương hiệu          | 20        |
| Kênh phân phối       | 15        |
| Phần mềm máy tính    | 4         |
| Tài sản vô hình khác | 10        |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào Công ty con:**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo

Mẫu B 01a-DN

tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

**Các khoản trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mẫu B 01a-DN

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo nghị định số 24/2000/ND-CP ngày 31 tháng 07 năm 2000, công văn số 4130/TCT-CS của Bộ tài chính gửi Cục thuế TP Hà nội ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Biên bản làm việc ngày 26 tháng 05 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ thời điểm công ty bắt đầu kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo luật thuế TNDN ban hành ngày 03 tháng 06 năm 2008, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, hoạt động tài chính và hoạt động khác không phụ thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu:**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Mẫu B 01a-DN

**Các bên liên quan:**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN  
Mẫu B 09a – DN

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 507,070,175            | 384,493,308            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16,870,752,921         | 4,419,702,258          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 165,856,371,801        | 114,598,831,350        |
|                                | <b>183,234,194,897</b> | <b>119,403,026,916</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

## 4.2. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường               | 2,215,626,205          | 5,787,596,203          |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 137,053,843,238        | 191,326,082,407        |
| Công cụ, dụng cụ                     | -                      | 85,616,520             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1,502,839,036          | 4,751,957,479          |
| Thành phẩm                           | 135,831,776,462        | 154,247,007,894        |
| Hàng hoá                             | 3,397,295,245          | 4,192,654,616          |
| Hàng gửi đi bán                      | 12,969,859             | 243,163,482            |
|                                      | <b>280,014,350,045</b> | <b>360,634,078,601</b> |

**4.3. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            | <b>Nhà xưởng và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012          | 42,871,156,276                                | 182,049,736,957                        | 15,211,529,592                         | 6,616,606,604                         | 2,152,232,581               | 248,901,262,010          |
| Tăng khác trong năm          | 197,908,395                                   | 12,265,111,105                         | 4,611,196,459                          | (293,359,711)                         | 6,639,905,685               | 23,420,761,933           |
| Giảm trong năm               | -                                             | -                                      | -                                      | -                                     | -                           | -                        |
| Tại ngày 31/12/2012          | 43,069,064,671                                | 194,314,848,062                        | 19,822,726,051                         | 6,323,246,893                         | 8,792,138,266               | 272,322,023,943          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN</b> |                                               |                                        |                                        |                                       |                             |                          |
| <b>KẾ</b>                    |                                               |                                        |                                        |                                       |                             |                          |
| Tại ngày 01/01/2012          | 18,648,421,746                                | 85,145,916,595                         | 2,646,081,727                          | 5,689,744,478                         | 1,266,791,887               | 113,396,956,433          |
| Trích vào chi phí trong năm  | 1,490,791,390                                 | 13,315,566,748                         | 1,584,966,646                          | 865,917,162                           | 635,738,928                 | 17,892,980,874           |
| Giảm trong năm               | -                                             | -                                      | -                                      | -                                     | -                           | -                        |
| Tại ngày 31/12/2012          | 20,139,213,136                                | 98,461,483,343                         | 4,231,048,373                          | 6,555,661,640                         | 1,902,530,815               | 131,289,937,307          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                                               |                                        |                                        |                                       |                             |                          |
| Tại ngày 31/12/2012          | 22,929,851,535                                | 95,853,364,719                         | 15,591,677,678                         | (232,414,747)                         | 6,889,607,451               | 141,032,086,636          |
| Tại ngày 01/01/2012          | 24,222,734,530                                | 96,903,820,362                         | 12,565,447,865                         | 926,862,126                           | 885,440,694                 | 135,504,305,577          |

Như trình bày tại phần 4.8, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp dây chuyền sản xuất bông với giá trị 436.048 USD để vay ngắn hạn ngân hàng

Mẫu B 01a-DN

#### 4.4. Tài sản cố định vô hình

| NGUYÊN GIÁ                   | Thương hiệu<br>VND | Kênh<br>phân phối<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2012          | 23,494,500,000     | 7,831,500,000            | 5,452,794,189               | 686,893,687         | 37,465,687,876   |
| Tăng trong kỳ                | -                  | -                        | -                           | -                   | -                |
| Giảm trong năm               | -                  | -                        | -                           | -                   | -                |
| Tại ngày 31/12/2012          | 23,494,500,000     | 7,831,500,000            | 5,452,794,189               | 686,893,687         | 37,465,687,876   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT</b> |                    |                          |                             |                     |                  |
| Tại ngày 01/01/2012          | 9,859,985,327      | 4,733,323,880            | 1,153,700,668               | 391,839,436         | 16,138,849,311   |
| Trích vào chi phí trong năm  | 1,226,248,020      | 516,362,640              | 574,393,149                 | 175,942,420         | 2,492,946,229    |
| Giảm trong năm               | -                  | -                        | -                           | -                   | -                |
| Tại ngày 31/12/2012          | 11,086,233,347     | 5,249,686,520            | 1,728,093,817               | 567,781,856         | 18,631,795,540   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                    |                          |                             |                     |                  |
| Tại ngày 31/12/2012          | 12,408,266,653     | 2,581,813,480            | 3,724,700,372               | 119,111,831         | 18,833,892,336   |
| Tại ngày 01/01/2012          | 13,634,514,673     | 3,098,176,120            | 4,299,093,521               | 295,054,251         | 21,326,838,565   |

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

#### 4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                           | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND     |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng nhà máy Hưng Yên | 111,980,998,301        | 41,296,440,465        |
| Lắp đặt hệ thống POS      | 1,809,376,364          | 1,120,150,001         |
|                           | <b>113,790,374,665</b> | <b>42,416,590,466</b> |

#### 4.6. Đầu tư vào công ty con

Công ty con được đầu tư là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp, trong đó Vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số Vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30/09/2012, số vốn công ty thực góp vào công ty con là 2.935.160.000 VND

Trong quý 4 năm 2012, công ty đã đầu tư thêm một công ty con ở nước ngoài là Công ty TNHH Everpia Campuchia. Công ty này được thành lập theo giấy phép đầu tư số Co 2428E/2012 ký ngày 13/09/2012 do Bộ Thương Mại Campuchia cấp với số vốn điều lệ là 1.200.000.000 riel tương đương 500.000 USD, trong đó vốn góp của công ty CP Everpia Việt Nam là 300.000 USD. Công ty đã hoàn thành việc góp vốn trong quý 4 năm 2012.

Mẫu B 01a-DN

**4.7. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh với số cổ phiếu là 4.400. Số vốn đầu tư ban đầu là 1.023.200.000 đồng. Trong tháng 3, công ty đã có quyền mua cổ phiếu với giá trị là 374.000.000 đồng. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty CP Dược Phẩm Bắc Ninh đến thời điểm 30/09/2012 là 1.397.200.00 đồng.

**4.8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TNHH MTV ANZ. Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của ngân hàng đã ký với công ty ngày 02/11/2011, công ty có một khoản vay với hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Lãi suất là 2.25%/ năm cộng chi phí vốn vay. Thời gian đáo hạn tối đa 5 tháng. Mục đích của khoản vay này là nhằm hỗ trợ Công ty mua nguyên vật liệu hoặc để thanh toán các khoản thu tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành. Lãi suất thỏa thuận lại là 3.5%/năm

Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa tại kho ở kho Đồng Nai, các khoản phải thu của công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích, hợp đồng thế chấp đầy chuyển sản xuất bông với giá trị 436.048 USD, và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

- Theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-636660 cấp ngày 01 tháng 09 năm 2011 giữa ngân hàng HSBC và Công ty với hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn tối đa là 6 tháng với mục đích là dành cho nhập khẩu hàng hóa, Lãi suất cho khoản vay này là 3.8%/năm. Hợp đồng này được đảm bảo bằng các khoản thu và hàng hóa trong kho của công ty.
- Theo hợp đồng tín dụng có hạn mức ký ngày 31 tháng 07 năm 2012, giữa ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Hưng Yên với Công ty thì Công ty sẽ có hạn mức vay là 100.000.000.000 VND ( một trăm tỷ đồng chẵn) với thời hạn là 12 tháng.
- Theo giấy ghi nhận nợ ký ngày 26/06/2012 giữa công ty CP Mattpia và Ngân hàng Sacombank thì hạn mức cho vay với công ty là 1 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất là 1.34%/ tháng, khoản vay này với mục đích là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tài sản thế chấp là máy ép lò xo tự động với nguyên giá trên 2 tỷ đồng
- Khoản vay ngắn hạn của Ông Lee Kyu Sung không được đảm bảo.

**4.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1,999,857,149         | 2,089,673,854         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 258,446,547           | 1,481,241,924         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38,564,641,574        | 43,208,721,984        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 645,729,063           | 2,227,501,763         |
| Các loại thuế khác         | 55,986,064            | 57,508,629            |
|                            | <b>41,524,660,397</b> | <b>49,064,648,154</b> |

**4.10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Mẫu B 01a-DN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14.400.000.000 VND.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ này sẽ được công ty sử dụng trong mục tiêu phát triển và quản lý hàng trong kho của công ty cũng như của đại lý, đồng thời giúp đại lý quản lý hiệu quả kho hàng của chính đại lý

#### 4.11. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Tên cổ đông          | Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 12 ngày 04/09/2012 |                        |            | Vốn góp thực tế đến 31/12/2012 |            |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------|--------------------------------|------------|
|                      | Cổ phần                                                         | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)  | Số tiền (VND)                  | Tỷ lệ (%)  |
| Ông Lee Jae Eun      | 4.471.200                                                       | 44.712.000.000         | 15.98      | 44.712.000.000                 | 15.98      |
| Các cổ đông khác (*) | 23.515.318                                                      | 235.153.180.000        | 84.02      | 235.153.180.000                | 84.02      |
| <b>Tổng</b>          | <b>27.986.518</b>                                               | <b>279.865.180.000</b> | <b>100</b> | <b>279.865.180.000</b>         | <b>100</b> |

Trong quý 3 năm 2012, công ty đã tiến hành thanh toán trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông. Ngày 04 tháng 09 năm 2012, Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà nội đã cấp giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi lần thứ 12) cho công ty, theo đó vốn điều lệ tăng lên 279.865.180.000 VND.

Chi tiết

|                                  | Vốn điều lệ VND        | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
|                                  | -                      | -                        | -                       | -                                 | -                                     |
| Ngày 01/01/2012                  | 234,019,860,000        | 191,000,000,000          | (2,462,123,000)         | 4,294,382,346                     | 265,390,716,425                       |
| Tăng vốn đầu tư                  | 45,845,320,000         |                          |                         |                                   | (45,845,320,000)                      |
| Thanh toán tiền cổ tức           | -                      | -                        |                         |                                   | (35,232,994,820)                      |
| Trích lập quỹ quản lý            |                        |                          |                         | 7,532,192,855                     | (7,532,192,855)                       |
| Mua cổ phiếu quỹ                 |                        |                          | (8,029,311,356)         | -                                 |                                       |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ          |                        |                          | -                       |                                   | 82,880,538,028                        |
| Giảm khác                        | -                      | -                        |                         | (5,815,775,800)                   | (143,583,165)                         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b> | <b>279,865,180,000</b> | <b>191,000,000,000</b>   | <b>(10,491,434,356)</b> | <b>6,010,799,401</b>              | <b>259,517,163,613</b>                |

Mẫu B 01a-DN

**4.12 Nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan**

|                                  | <b>2012</b><br><b>VND</b>       | <b>2011</b><br><b>VND</b>       |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                 |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 2,231,125,420                   | 2,277,672,109                   |
| <b>Mua hàng</b>                  |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 8,832,590,372                   | 9,545,340,202                   |
|                                  | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
| <b>Các khoản phải thu</b>        |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam |                                 |                                 |
| <b>Phải trả người bán</b>        |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 1,131,007,519                   | 448,983,890                     |
|                                  | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
| Cam kết góp vốn vào Mattpia      | 3,175,500,000                   | 3,175,500,000                   |
|                                  | <b>2012</b><br><b>VND</b>       | <b>2011</b><br><b>VND</b>       |
| <b>Doanh thu</b>                 |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Everpia Camphuchia  | 3,171,530,105                   | -                               |
| <b>Mua hàng</b>                  |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Everpia Camphuchia  |                                 |                                 |
|                                  | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
| <b>Các khoản phải thu</b>        |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Everpia Camphuchia  | 3,171,530,105                   | -                               |
| <b>Phải trả người bán</b>        |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Everpia Camphuchia  |                                 |                                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>        |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Everpia Camphuchia  |                                 |                                 |
|                                  | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
| Cam kết góp vốn vào công ty      | 6,248,500,000                   | -                               |

**4.12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | <b>Quý 4/2012</b>      | <b>Mẫu B 01a-DN</b>    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>Quý 4/2011</b>      |
|                                   |                        | <b>VND</b>             |
| Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm | 155,815,032,537        | 233,027,420,391        |
| Doanh thu thành phẩm bông         | 56,910,261,807         | 13,390,773,126         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>212,725,294,344</b> | <b>246,418,193,517</b> |
| Các khoản giảm trừ                | (153,196,545)          | (229,926,109)          |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>        | <i>(153,196,545)</i>   | <i>(229,926,109)</i>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>            | <b>212,878,490,889</b> | <b>246,648,119,626</b> |

**4.13. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Quý 4/2012</b>      | <b>Quý 4/2011</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm | 110,263,859,094        | 144,937,471,636        |
| Giá vốn thành phẩm bông         | 32,841,404,063         | 9,373,541,188          |
| <b>Tổng</b>                     | <b>143,105,263,157</b> | <b>154,311,012,824</b> |

**4.14. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                     | <b>Quý 4/2012</b>  | <b>Quý 4/2011</b>    |
|---------------------|--------------------|----------------------|
|                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Doanh thu tài chính | 360,590,427        | 5,163,216,774        |
| <b>Tổng</b>         | <b>360,590,427</b> | <b>5,163,216,774</b> |

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

|                   | <b>Quý 4/2012</b>    | <b>Quý 4/2011</b>    |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí tài chính | (623,841,546)        | 2,428,675,703        |
| <b>Tổng</b>       | <b>(623,841,546)</b> | <b>2,428,675,703</b> |

**4.16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                           | <b>Quý 4/2012</b>     | <b>Quý 4/2011</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           |                       |                       |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>13.596.463.960</b> | <b>42.652.044.593</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng               |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh giảm               |                       |                       |
| <b>Thuế suất</b>                          |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp       | 5,144,764,300         | 9,673,505,509         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm |                       |                       |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>5,144,764,300</b>  | <b>9.673.505.509</b>  |

Mẫu B 01a-DN

#### **4.17. Cam kết góp vốn**

|                             | <b>Quý 4/2012</b> | <b>Quý 4/2011</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Mattpia Việt Nam | 3.175.500.000     | 3.175.500.000     |

Thể hiện số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty CP Mattpia Việt Nam dựa theo tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp.

|                                | <b>Quý 4/2012</b> | <b>Quý 4/2011</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Everpia Campuchia | 6,248,500,000     | 0                 |

#### **4.18. Công cụ tài chính**

##### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần phụ thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các khoản dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

##### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày ở Thuyết minh

##### **Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn áp dụng cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

##### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

##### **Rủi ro thị trường**

Mẫu B 01a-DN

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không? Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau

#### **4.19. Giải trình về tăng/ giảm doanh thu và lợi nhuận**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2012 so với quý 3 năm 2011

| Chỉ tiêu                 | Năm 2012       | Năm 2011       | Chênh lệch (%) |
|--------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 | 13,636,090,010 | 32,952,325,136 | -58.6%         |

Tuy là quý mùa vụ của sản phẩm chăn ga gối đệm, nhưng do tình hình khủng hoảng kinh tế chung của toàn thị trường, người dân thắt chặt chi tiêu, nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh, đặc biệt ảnh hưởng tới các sản phẩm tiêu dùng không thiết yếu như Chăn ga gối đệm. Trong bối cảnh đó, công ty đã có các hoạt động kích cầu như khuyến mại, tặng quà cho khách hàng, giảm giá hàng bán,... tuy doanh thu giảm chỉ khoảng 13.6% nhưng giá vốn hàng bán tăng mạnh (tỷ lệ Giá vốn trên doanh thu quý 4 năm 2011 là 62.5% thì đến cùng kỳ năm 2012, tỷ lệ này đã đạt mức 67.2%).

Mẫu B 01a-DN

Cùng với đó, tuy công ty đã hạn chế chi cho các hoạt động quảng cáo, tiết kiệm chi phí cho từng khâu sản xuất và bán hàng, khiến cho chi phí bán hàng giảm, nhưng do lạm phát, các chi phí quản lý đều bị tăng lên đáng kể. Tổng chi phí Bán hàng và quản lý doanh nghiệp của quý 4.2012 đã tăng 7.5% so với cùng kỳ năm 2011. Tất cả các nguyên nhân kể trên đã dẫn tới lợi nhuận của toàn công ty quý 4 năm 2012 giảm 58.6%.



**Lee Jae Eun**  
Tổng Giám đốc

**Cho Yong Hwan**  
Phó Tổng giám đốc phụ trách  
Công tác Kế toán

**Nguyễn Bảo Ngọc** -  
Trưởng phòng Kế toán